

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày 25- 11-2019.

V/v “Tranh chấp về chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Chi và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lập - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ: Xóm 9, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Q, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm 9, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965.

- Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

*** Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Ông Đỗ Chí H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn K, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Ông Lại Văn T3, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Chị Nguyễn Thị H3; Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH Đầu tư thương mại H (Địa chỉ trụ sở: Chân cầu C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam).

(Phiên toà có mặt bà Q, anh T, ông T1, bà T2, ông H, ông H1, ông T3 và chị H3; Vắng mặt ông G và chị H2).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, các bản tự khai của các đương sự, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử thì nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Xuân T có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 13/5/2013 tại UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên anh T có làm đơn xin ly hôn chị L. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 01/2019/HNGĐ-PT ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định: Xử lý hôn giữa anh T và chị L; Về tài sản và công nợ chung anh T và chị L không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Ngày 26/9/2019, Hội đồng định giá tài sản thành phố P đã tiến hành định giá những tài sản đang có tranh chấp giữa chị L và anh T, kết quả như sau:

- Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 24, diện tích 103m² đất ở tại đô thị đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 977681 ngày 18/4/2018 mang tên ông Nguyễn Văn T1; Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có giá trị: 515.000.000đ.

- Tài sản trên thửa đất này gồm: 01 căn nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép; 01 bán mái lợp tôn cột kèo sắt; 01 nhà vệ sinh đổ mái bằng, có tổng giá trị: 193.932.800đ.

- Tài sản đồ dùng gia dụng trong gia đình gồm: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 02 máy bơm nước; xoong nồi bát đĩa. Có tổng giá trị là: 36.600.000đ.

* Các đương sự cùng thống nhất:

- Thửa đất 103m² là tài sản riêng của ông T1.

- Tài sản chung của chị L và anh T gồm: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 tủ

đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 02 máy bơm nước; xoong nồi bát đĩa. Có tổng giá trị là: 36.600.000đ.

- Giao chị L sở hữu, sử dụng: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 01 máy bơm nước dạng đầu lợn. Có giá trị: 20.800.000đ

- Giao anh T sở hữu, sử dụng: 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 máy bơm nước. Có giá trị: 11.800.000đ.

- Số xoong nồi, bát đĩa: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Toàn bộ hệ thống cánh cửa gồm: 01 bộ cửa chính gỗ gụ, 02 bộ cửa sổ gỗ gụ; 01 cánh cửa hậu gỗ gụ; 01 cửa nhà vệ sinh bằng nhôm kính, 01 cửa nhà tắm bằng nhôm kính, 01 cửa ngăn phòng bằng nhôm kính. Có tổng giá trị là: 15.000.000đ. Toàn bộ sổ cửa này trả lại cho chị L.

* Quan điểm của chị Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền: Các tài sản trên đất chị L đề nghị chia đôi và chị L xin sử dụng 1/2 giá trị bằng tiền.

* Quan điểm của anh Nguyễn Xuân T: Toàn bộ tài sản trên thửa đất 103m² là của của ông T1, do ông T1 bỏ tiền cá nhân của ông T1 để xây. Anh T và chị L không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng các tài sản trên đất này.

* Quan điểm của ông Nguyễn Văn T1: Toàn bộ tài sản trên thửa đất 103m² là của ông do ông bỏ tiền ra xây dựng, sắt thép, vật liệu xây dựng do ông bỏ tiền ra mua, các hóa đơn mua sắt thép mà chị L nộp cho Tòa án ông không nhất trí. Ông công nhận phần vật tư ống nước và điện là do anh T, chị L bỏ tiền ra mua để lắp vào nhà. Còn hệ thống cánh cửa là của chị L thì ông nhất trí tháo trả chị L. Toàn bộ đồ dùng gia dụng gia đình là tài sản chung của anh T chị L.

* Quan điểm của bà Phạm Thị T2: Năm 2015 vợ chồng anh T chị L xây nhà, số tiền xây bao nhiêu bà không rõ, bà chỉ nghe nói có 100.000.000đ là của anh T do được đền tiền ruộng. Toàn bộ số tiền xây nhà, mua sắm đồ dùng là của vợ chồng anh T, chị L, cá nhân bà không có đóng góp công sức vào đó nên bà không có đòi hỏi gì. Còn thửa đất 103m² là tài sản riêng của ông T1 do mẹ đẻ ông T1 tặng cho riêng ông T1 nên bà không liên quan.

* Quan điểm của những người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn G có quan điểm: Năm 2014 ông có nhận làm nhà cho ông Nguyễn Văn T1, ông nhận làm khoán chìa khóa trao tay, thiếu gì thì ông T1 tự mua lấy để thi công, thi công xong phần nào thì ông T1 là người trực tiếp thanh toán tiền công cho ông để ông trả công thợ.

- Ông Đỗ Chí H có quan điểm: Ông làm nghề bán vật liệu xây dựng, năm 2014 ông T1 xây nhà nên có mua gạch, cát, đá, xi măng của ông, thời gian ông T1 mua vật liệu xây dựng của ông từ tháng 02/2015 đến tháng 6/2015. Số lượng vật liệu mua cụ thể, từng loại ông không nhớ vì mua dãi rác, mua đến đâu trả tiền đến đó, vì là người cùng thôn nên ông không ghi vào sổ sách. Toàn bộ vật liệu xây dựng làm

nhà và công trình phụ ông T1 đều mua của ông và ông T1 thanh toán tiền trực tiếp cho ông.

- Ông Nguyễn Văn H1 có quan điểm: Vào tháng 12/2015 âm lịch, ông và ông T1 đến mua sắt tại Công ty H, khi mua sắt xong ông T1 thanh toán tiền cho Công ty và Công ty có nhập tên ông T1 vào máy tính và ông có lưu lại trong máy.

- Chị Trần Thị H2 có quan điểm: Chị làm kế toán kho cho Công ty TNHH Đầu tư thương mại H từ năm 2018. Việc anh T, chị L, ông T1 mua vật liệu xây dựng năm 2015 tại Công ty thì chị không biết. Khi chị vào làm tại Công ty được mấy tháng thì chị L có đến xin lại hóa đơn bán hàng thì chị tìm lại hóa đơn gốc để sao lại cho chị L. Khi đó trên hóa đơn tên ông T1 nhưng khi sao lại thì chị L nói viết tên của chị L nên chị có viết lại vào hóa đơn sao lại là chị T L. Nay chị xác nhận 03 phiếu giao nhận ngày 04/02/2015, 06/02/2015, 10/5/2015 là do chị sao lại cho chị L vào năm 2018 chứ không phải thời gian chị ghi trong phiếu giao nhận.

- Ông Lại Văn T3 có quan điểm: Ngày 02/01/2014 ông có mua mảnh đất 90m² của ông T1 với tổng số tiền là 450.000.000đ. Số tiền bán đất này ông T1 dùng để xây nhà cho các con ra ở riêng.

- Chị Nguyễn Thị H3 có quan điểm: Qua kiểm tra, rà soát trên máy tính nhập, xuất kho và sổ ghi chép tay tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư thương mại H thấy: Ông T1 có đến Công ty của chị mua sắt vào ngày 04/02/2015 và ngày 06/02/2015 với tổng số tiền là 20.407.600đ. Ông T1 là người trực tiếp đứng tên và trả tiền hai hóa đơn trên là 20.408.000đ. Khi ông T1 đến mua sắt vào năm 2015 thì chị Trần Thị H2 khi đó chưa về làm kế toán cho Công ty H. Ngày 10/5/2015 không có khách hàng nào là Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Xuân T mua sắt tại Công ty với số tiền 8.304.000đ và trong tháng 02/2015, tháng 5/2015 Công ty không bán cho khách hàng nào tên là Nguyễn Thị L.

* Tại phiên toà hôm nay: Các đương sự và những người làm chứng có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và có quan điểm bổ sung như sau:

- Bà Đinh Thị Q có quan điểm: Yêu cầu anh T phải thanh toán trả chị L giá trị tài sản chung là 110.000.000đ và trả chị L toàn bộ hệ thống cánh cửa. Phần đồ dùng gia dụng nhất trí như nội dung đã thỏa thuận được tại biên bản hòa giải ngày 18/10/2019 tại Tòa án. Trường hợp ông T1 và anh T xác định tài sản trên đất (nhà, công trình vệ sinh, mái tôn trước nhà) là của ông T1 thì ông T1 có trách nhiệm thanh toán công sức cho chị L là 110.000.000đ.

- Anh Nguyễn Xuân T có quan điểm: Anh công nhận số tiền anh và chị L bỏ ra để làm nhà vệ sinh và làm mái tôn trước nhà là 12.000.000đ, nay anh đề nghị ông T1 trả lại chị L 6.000.000đ, còn số tiền 6.000.000đ của anh thì anh không yêu cầu ông T1 phải trả; Số tiền anh và chị L bỏ ra mua vật tư điện nước lắp vào nhà là 8.276.000đ là tài sản chung của anh và chị L, anh chấp nhận thanh toán trả chị L một nửa là: 4.138.000đ, anh đồng ý giao lại toàn bộ vật tư điện nước đã lắp vào nhà cho ông T1 và không yêu cầu ông T1 phải trả tiền các hóa đơn mua vật tư điện nước này

cho anh; Phần đồ dùng gia dụng và hệ thống cửa anh nhất trí như nội dung đã thỏa thuận tại phiên hòa giải ngày 18/10/2019 tại Tòa án.

- Ông Nguyễn Văn T1 có quan điểm: Ông công nhận chị L và anh T có đóng góp 10.000.000đ làm nhà vệ sinh và 2.000.000đ làm mái tôn trước nhà và ông chấp nhận thanh toán trả chị L 1/2 số tiền này là: 6.000.000đ; Toàn bộ hệ thống cửa ông nhất trí tháo trả lại chị L; Ông công nhận trong thời gian xây dựng nhà thì chị L có phụ thêm sách vở khoảng 01 tháng và có công trông nom quản lý nhà trong thời gian sinh sống trên căn nhà này nên ông đồng ý thanh toán phần công sức này cho chị L là 20.000.000đ.

- Bà Nguyễn Thị T2 có quan điểm: Thửa đất 103m² là tài sản riêng của ông T1, các tài sản trên thửa đất này bà không có công sức đóng góp gì nên bà không có yêu cầu gì. Trong thời gian ông T1 xây nhà, bà có nghe hàng xóm nói lại việc chị L có đi vay 30.000.000đ để đưa ông T1 đổ mái nhà, bà không trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền này.

- Ông Đỗ Chí H có quan điểm: Trong thời gian gia đình ông T1 xây nhà vệ sinh thì chị L, anh T có đến thanh toán cho ông số tiền vật liệu xây dựng khoảng 10.000.000đ.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự và điều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông T1 và anh T đã không chấp hành đúng nghĩa vụ tại phiên xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: không mở cổng và mở cửa nhà để Hội đồng vào làm việc.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 147, 157, 164 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 29, 33, 35, 38, 40, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị L đối với anh Nguyễn Xuân T.

2. Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị L và anh T gồm: : 01 tivi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh

SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 02 máy bơm nước; xoong nồi bát đĩa; công sức đóng góp xây nhà vệ sinh và mái tôn là 12.000.000đ.

3. Công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa chị L và anh T như sau:

- Giao chị L sở hữu, sử dụng: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 01 máy bơm nước dạng đầu lợn. Có giá trị: 20.800.000đ

- Giao anh T sở hữu, sử dụng: 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 máy bơm nước. Có giá trị: 11.800.000đ.

- Số xoong nồi, bát đĩa: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Buộc ông T1 phải tháo trả chị L: 01 bộ cửa chính gỗ gụ, 02 bộ cửa sổ gỗ gụ; 01 cánh cửa hậu gỗ gụ; 01 cửa nhà vệ sinh bằng nhôm kính, 01 cửa nhà tắm bằng nhôm kính, 01 cửa ngăn phòng bằng nhôm kính.

4. Buộc ông T1 phải thanh toán cho chị L tiền công sức đóng góp vào việc hình thành quản lý tài sản của ông T1 từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và án phí dân sự: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Xuân T có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại tổ dân phố Đ, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Xuân T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng: Chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Ông Nguyễn Văn G và chị Trần Thị H2 là người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai lưu tại hồ sơ vụ án. Do đó việc xét xử vắng mặt chị L, ông G và chị H2 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

- Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình cũng như lời khai của người làm chứng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 24, diện tích 103m² là của ông Nguyễn Văn T1 do được tặng cho riêng. Các tài sản

trên thửa đất này đều chủ yếu do ông T1 là người trực tiếp đứng ra thuê thợ làm, mua vật liệu xây dựng và trực tiếp thanh toán tiền. Chị L và người đại diện theo ủy quyền của mình trong suốt quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh những tài sản trên thửa đất này được hình thành có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bản thân anh T không thừa nhận có 100.000.000đ tiền đền bù ruộng để xây nhà, bà T2 cũng thừa nhận không có đóng góp gì tiền của gì vào việc xây dựng nhà mái bằng. Do đó có đủ căn cứ xác định: 01 căn nhà mái bằng một tầng bê tông cốt thép đã xây trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 24, diện tích 103m² là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T1. Vì vậy không có căn cứ xác định căn nhà này là tài sản chung của chị L và anh T trong thời kỳ hôn nhân.

- Về tài sản chung của chị L và anh T trong thời kỳ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định tài sản chung của chị L và anh T gồm: Đồ dùng gia dụng trong gia đình gồm: 01 tivi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 tủ đựng tivi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 02 máy bơm nước; xoong nồi bát đĩa. Có giá trị: 36.600.000đ. Anh T và chị L cùng thống nhất là tài sản chung và thống nhất thỏa thuận được việc phân chia bằng hiện vật. Cụ thể: Giao chị L sở hữu, sử dụng: 01 tivi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 tủ đựng tivi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 01 máy bơm nước dạng đầu lợn. Có giá trị: 20.800.000đ; Giao anh T sở hữu, sử dụng: 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 máy bơm nước. Có giá trị: 11.800.000đ; Số xoong nồi, bát đĩa: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về công sức đóng góp của chị L và anh T vào việc xây nhà, nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà: Quá trình từ khi bắt đầu xây dựng các công trình trên đất đến khi hoàn thiện chị L và anh T cũng có công sức đóng góp vào việc hình thành những tài sản này như: Thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng xây nhà vệ sinh là 10.000.000đ; tiền làm mái tôn trước nhà là 2.000.000đ; tiền mua vật tư ống nước, thiết bị điện lắp vào nhà là 8.276.000đ; tổng là: 20.276.000đ. Vì vậy chị L được hưởng 1/2 số tiền này là: 10.138.000đ. Do anh T và ông T1 tự nguyện thống nhất được người trực tiếp trả chị L số tiền này nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể: Anh T phải thanh toán trả chị L 1/2 tiền mua vật tư ống nước, thiết bị điện là: 4.138.000đ; Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán trả chị L 1/2 số tiền mua vật liệu làm nhà vệ sinh, làm mái tôn là: 6.000.000đ. Anh T không yêu cầu ông T1 phải thanh toán 1/2 những khoản tiền trên cho mình.

- Về công sức phụ vữa khi xây, công sức trông coi, quản lý các tài sản trên đất kể từ khi chị L sinh sống trên thửa đất này đến khi chị L và anh T ly hôn:

+ Ông T1 tự nguyện xin trả chị L 20.000.000đ tiền công sức, trông coi, quản lý, duy trì tài sản trên đất. Xét thấy đề nghị này của ông T1 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Ngoài ra ông T1 cũng thừa nhận: trong thời gian xây dựng công trình trên đất chị L cũng có công phụ nữa khoảng một tháng. Do đó Hội đồng xét xử cân nhắc để ông T1 thanh toán cho chị L tiền công phụ nữa là 4.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền công sức đóng góp của chị L gồm: tiền công phụ nữa, tiền mua vật liệu làm nhà vệ sinh, làm mái tôn trước nhà, tiền công sức trông coi quản lý, duy trì tài sản trên đất là: 30.000.000đ. Tại phiên tòa bà T2 xác định toàn bộ tài sản trên đất của ông T1 không liên quan đến bà nên bà không có trách nhiệm gì. Do đó ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho chị L toàn bộ số tiền 30.000.000đ.

- Đối với hệ thống cánh cửa gắn liền với công trình nhà của ông T1, gồm: 01 bộ cửa chính gỗ gụ, 02 bộ cửa sổ gỗ gụ; 01 cánh cửa hậu gỗ gụ; 01 cửa nhà vệ sinh bằng nhôm kính, 01 cửa nhà tắm bằng nhôm kính, 01 cửa ngăn phòng bằng nhôm kính, có tổng giá trị là: 15.000.000đ. Các đương sự đều thống nhất: ông T1, anh T có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại cho chị L (bà Q được quyền nhận thay). Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 2.500.000đ. Chi phí này do bà Q nộp tạm ứng toàn bộ. Nay chị L, anh T và ông T1 mỗi người phải chịu 833.333đ (làm tròn là 833.000đ). Anh T và ông T1 có trách nhiệm thanh toán trả bà Q (người đại diện theo ủy quyền của chị L), mỗi người là 833.000đ.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 68, 143, 144, 147, 157, 164, 228, 229, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 29, 33, 35, 59, 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giám, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc “Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

[2] Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Xuân T trong thời kỳ hôn nhân, gồm:

- Tài sản đồ dùng gia dụng trong gia đình: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 02 máy bơm nước; xoong nồi bát đĩa. Có giá trị: 36.600.000đ.

- Tiền mua vật tư lắp đặt điện nước vào nhà của ông T1 là: 8.276.000đ.

[3] Phân chia tài sản chung.

* Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tự phân chia tài sản gia dụng như sau:

- Giao chị L sở hữu, sử dụng: 01 ti vi màn hình phẳng; 01 máy giặt AQUA loại 9,5Kg; 01 tủ đựng ti vi bằng Formeka; 01 bàn thờ treo tường; 01 máy bơm nước dạng đầu lợn. Có giá trị: 20.800.000đ

- Giao anh T sở hữu, sử dụng: 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh SANAKY; 01 bộ bếp ga; 01 máy bơm nước. Có giá trị: 11.800.000đ.

- Số xoong nồi, bát đĩa: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Xuân T về việc giao toàn bộ vật tư thiết bị điện nước đã lắp đặt vào nhà mái bằng của ông T1 cho ông T1 sở hữu, sử dụng, anh T thanh toán trả 1/2 giá trị bằng tiền cho chị L là: 4.138.000đ (Bốn triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng).

* Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu ông T1 phải trả anh tiền vật tư điện nước, tiền mua vật liệu xây nhà vệ sinh, làm mái tôn.

[4] Buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm thanh toán tiền công sức đóng góp của chị Nguyễn Thị L vào việc hình thành, duy trì, quản lý các tài sản trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 24, diện tích 103m² của ông T1 là: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

[5] Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Xuân T tháo dỡ trả lại chị Nguyễn Thị L (bà Đinh Thị Q được quyền nhận thay) toàn bộ hệ thống cánh cửa gắn liền với nhà mái bằng thuộc quyền sở hữu của ông T1, gồm: 01 bộ cửa chính gỗ gụ, 02 bộ cửa sổ gỗ gụ; 01 cánh cửa hậu gỗ gụ; 01 cửa nhà vệ sinh bằng nhôm kính, 01 cửa nhà tắm bằng nhôm kính, 01 cửa ngăn phòng bằng nhôm kính.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000đ, bà Đinh Thị Q là người đại diện theo ủy quyền của chị L đã thanh toán đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là

2.500.000đ. Nay ông T1 và anh T có trách nhiệm thanh toán trả bà Q, mỗi người là 833.000đ (Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Xuân T phải nộp: 590.000đ (Năm trăm chín mươi nghìn đồng).
- Ông Nguyễn Văn T1 phải nộp: 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị L phải nộp: 1.246.900đ, làm tròn: 1.247.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị L được đối trừ với 5.166.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0002183 ngày 08/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Chị L được nhận lại 3.919.000đ (Ba triệu chín trăm mười chín nghìn đồng).

[9] Về quyền kháng cáo bản án: Chị L, bà Q, anh T, ông T1, bà T2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- CQ THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Mai Oanh